děng yú

等于

Verb · equal to; equivalent to; be worth

Example Sentences

yī jiā yī děng yú èr
一加一 等 于二。

One plus one equals two.

tā de shēn gāo děng yú wǒ de shēn gāo
他的 身 高 等 于我的 身 高。

His height is equal to mine.

nǔ lì xué xí děng yú chéng gōng de yí bàn
努力学习 等 于 成 功 的一半。

Studying hard is equivalent to half of success.

Trace each character, then write the word on your own.

等 等 等 等 等 等 等 等 等 等 等

等 等 等 等

于 于 于 于 于 于